

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.010.423.549.812	5.141.959.043.281
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	821.030.679.047	699.343.589.216
111	1. Tiền		721.030.679.047	399.343.589.216
112	2. Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	300.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	853.500.000.000	1.000.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		853.500.000.000	1.000.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.706.916.108.932	2.846.911.511.839
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.832.012.851.454	2.038.739.008.475
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	247.807.170.880	211.413.275.857
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	715.953.651.561	699.265.470.902
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(88.857.564.963)	(102.506.243.395)
140	IV. Hàng tồn kho	9	495.460.212.664	514.593.921.804
141	1. Hàng tồn kho		514.034.273.006	533.447.318.578
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.574.060.342)	(18.853.396.774)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		133.516.549.169	81.110.020.422
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	133.516.549.169	81.110.020.422
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.676.902.914.962	1.292.138.727.537
220	I. Tài sản cố định		186.650.266.528	284.556.699.923
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	169.520.228.349	261.538.671.066
222	- Nguyên giá		730.101.234.832	739.882.509.748
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(560.581.006.483)	(478.343.838.682)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	17.130.038.179	23.018.028.857
228	- Nguyên giá		53.507.223.798	53.507.223.798
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.377.185.619)	(30.489.194.941)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	1.222.723.198.930	829.293.428.954
231	- Nguyên giá		1.763.395.441.689	1.164.214.426.790
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(540.672.242.759)	(334.920.997.836)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		251.630.121.242	152.511.648.595
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	251.630.121.242	152.511.648.595
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.592.648.857	3.592.648.857
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.592.648.857	3.592.648.857
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.306.679.405	22.184.301.208
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	12.306.679.405	22.184.301.208
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.687.326.464.774	6.434.097.770.818


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024


(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.902.857.415.283	4.522.911.063.336
310	I. Nợ ngắn hạn		4.329.940.025.554	4.145.205.375.171
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	538.803.830.920	570.410.648.330
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	368.331.256.093	285.981.345.650
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	182.822.092.313	162.242.769.363
314	4. Phải trả người lao động		807.705.469.886	780.385.625.550
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	933.286.157.977	729.886.532.243
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	206.598.843.161	163.071.860.105
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	201.966.258.571	227.258.955.810
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.052.105.942.834	1.195.895.559.062
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		10.379.694.620	9.085.539.741
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		27.940.479.179	20.986.539.317
330	II. Nợ dài hạn		572.917.389.729	377.705.688.165
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	572.917.389.729	377.705.688.165
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.784.469.049.491	1.911.186.707.482
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.784.469.049.491	1.911.186.707.482
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		100.000.000.000	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		540.625.259.491	767.342.917.482
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		9.206.824.801	258.294.448.486
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		531.418.434.690	509.048.468.996
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.687.326.464.774	6.434.097.770.818


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Phạm Tuấn
Kế toán trưởng





Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG


Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ			
			Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.997.578.498.314	2.899.653.551.869	10.068.629.920.582	9.811.631.189.358
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.997.578.498.314	2.899.653.551.869	10.068.629.920.582	9.811.631.189.358
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.759.918.243.852	2.622.558.178.861	9.263.437.285.730	8.961.154.042.620
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		237.660.254.462	277.095.373.008	805.192.634.852	850.477.146.738
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	24.771.540.713	22.932.326.073	65.541.257.965	104.955.617.704
22	7. Chi phí tài chính	27	15.815.373.811	18.273.337.713	61.510.484.857	85.193.014.163
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		15.815.373.811	18.160.909.511	60.826.401.868	84.837.242.075
25	8. Chi phí bán hàng				-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	52.134.633.502	92.131.539.121	147.042.740.108	234.747.779.324
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		194.481.787.862	189.622.822.247	662.180.667.852	635.491.970.955
31	11. Thu nhập khác	29	2.726.342.303	642.496.087	4.165.044.881	2.782.515.739
32	12. Chi phí khác	30	5.929.900.428	3.043.425.949	6.705.262.401	4.962.920.733
40	13. Lợi nhuận khác		(3.203.558.125)	(2.400.929.862)	(2.540.217.520)	(2.180.404.994)

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		191.278.229.737	187.221.892.385	659.640.450.332	633.311.565.961
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	35.298.306.428	37.469.933.406	128.222.015.642	124.263.096.965
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>155.979.923.309</u>	<u>149.751.958.979</u>	<u>531.418.434.690</u>	<u>509.048.468.996</u>



Dương Văn Khiết
Người lập biểu



Phạm Tuấn
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		659.640.450.332	633.311.565.961
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		318.507.988.193	258.401.642.671
03	- Các khoản dự phòng		(12.633.859.985)	74.943.834.363
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.666.478.604)	(694.282.670)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(65.470.066.249)	(103.849.856.129)
06	- Chi phí lãi vay		60.826.401.868	84.837.242.075
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		959.204.435.555	946.950.146.271
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		146.501.210.106	(534.393.681.128)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		19.413.045.572	(3.247.098.804)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		378.784.764.772	264.380.184.709
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(42.528.906.944)	(9.647.531.014)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(62.342.741.828)	(85.731.858.827)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(107.421.122.513)	(51.983.758.983)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(120.546.060.138)	(65.330.399.907)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.171.064.624.582	460.996.002.317
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(796.168.806.607)	(483.442.221.964)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.073.606.905	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.650.500.000.000)	(2.222.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.797.000.000.000	2.444.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.438.239.382
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		70.539.330.577	109.648.683.525
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(577.055.869.125)	(150.355.299.057)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.397.670.540.341	2.455.208.243.463
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.346.248.455.005)	(2.347.122.939.482)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(525.372.401.882)	(117.393.347.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(473.950.316.546)	(9.308.043.369)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		120.058.438.911	301.332.659.891
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		699.343.589.216	397.815.223.205
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.628.650.920	195.706.120
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	821.030.679.047	699.343.589.216

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Phạm Tuấn
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 24/06/2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 VND; tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành khai thác mạng viễn thông, kinh doanh hạ tầng cho thuê và kinh doanh hàng hóa thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa. Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc Tổng Công ty

Các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Trung tâm Xây dựng dân dụng	Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
2. 63 Chi nhánh Công trình Viettel	Các tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

010
TỔNG
CỔ
CÔNG
VIỆT
ĐÌNH -

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các Đơn vị trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

1475
CÔNG
PHẦN
TRIN
TEL
TP. H

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán, được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công việc Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại các trung tâm, chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Đối với các công việc thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không tính	khấu hao
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống trạm BTS DAS	05 - 10	năm
- Các tuyến ngầm hóa	06 - 10	năm

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê địa điểm đặt trạm và thuê vị trí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và các khoản phải trả khác như chi phí xây lắp, chi phí vận hành khai thác, chi phí lãi vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Nguyên tắc xác định quỹ lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24/08/2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01/07/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP, Nghị định số 82/2021/NĐ-CP ngày 06/09/2021 của Chính phủ kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP và Nghị định 74/2020/NĐ-CP.

2.21 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm:

- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật bao gồm dịch vụ sửa chữa, thay thế vật tư thiết bị và vận hành bảo dưỡng thiết bị điện dân dụng, vận hành hệ thống pin mặt trời (solar care) và các dịch vụ liên quan khác được trích lập theo tỷ lệ 1,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành từ 72 giờ đối với dịch vụ bảo dưỡng vật tư, thiết bị và tối đa 06 tháng đối với dịch vụ lắp đặt mới, thay thế vật tư, thiết bị.
- Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 1,0% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và chi phí bảo hành thực tế. Thời hạn bảo hành cho từng hạng mục công trình tối đa 12 tháng.
- Dự phòng bảo hành hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp được trích lập theo tỷ lệ 0,5% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.
- Dự phòng bảo hành khác được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 5,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.22 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.24. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài Chính	Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm	Trong vòng 15 năm tính từ năm 2020

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngoài hoạt động ở mục 2.27.b nêu trên, Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh còn lại có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Khi chuyển lợi nhuận từ Công ty con tại nước ngoài về Công ty mẹ tại Việt Nam, Tổng Công ty so sánh số đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với phần lợi nhuận chuyển về. Trường hợp số tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.020.610.105	940.355.525
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	716.408.964.056	394.756.151.884
Tiền đang chuyển	3.601.104.886	3.647.081.807
Các khoản tương đương tiền (*)	100.000.000.000	300.000.000.000
	821.030.679.047	699.343.589.216

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ không quá 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,5%/năm đến 3,4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội	642.657.942.647	-	927.417.056.351	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	139.655.975.095	-	403.709.598.861	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	306.886.141.330	-	186.690.474.914	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	43.418.053.829	-	39.989.807.112	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	22.151.862.317	-	153.214.695.401	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	16.550.644.665	-	34.489.876.811	-
- Các chi nhánh	96.343.861.830	-	90.306.715.965	-
- Movitel, SA	12.048.728.386	-	11.003.496.185	-
- Các khách hàng	5.602.675.195	-	8.012.391.102	-

Phải thu khách hàng là Công ty con	31.157.320.452	-	51.595.848.166	-
- Viettel Construction Myanmar	13.671.653.852	-	38.918.033.952	-
- Viettel Construction Cambodia	17.485.666.600	-	12.677.814.214	-
Các khách hàng ngoài Tập đoàn	1.158.197.588.355	(88.856.176.675)	1.059.726.103.958	(102.504.855.107)
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	20.664.108.829	(20.664.108.829)	46.399.570.095	(46.399.570.095)
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	(10.403.192.528)	10.403.192.528	(10.403.192.528)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Hoàng Mai	329.645.895.094	-	335.628.861.755	-
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	-	32.802.000.000	-
- Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	32.422.041.661	(22.695.429.163)	32.422.041.661	(16.211.020.830)
- Công ty Cổ phần Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên	37.929.061.875	-	45.895.093.106	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	16.858.310.422	(11.800.817.295)	20.881.310.422	(10.440.655.211)
- Công ty TNHH Tập đoàn Công trình Xi măng C-HOPE Nam Kinh	14.672.550.982	-	8.211.628.585	-
- Công ty Cổ phần Tổng công ty MBLand	54.456.955.975	-	58.906.299.167	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An	29.894.153.556	-	18.693.668.740	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tài Phát	25.822.374.020	-	18.657.769.639	-
- Các khách hàng	552.626.943.413	(23.292.628.860)	430.824.668.260	(19.050.416.443)
	<u>1.832.012.851.454</u>	<u>(88.856.176.675)</u>	<u>2.038.739.008.475</u>	<u>(102.504.855.107)</u>

010
TỔNG
CỔ
ÔNG
VIET
ĐÌNH -

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CCD Việt Nam	3.212.410.484	-	3.212.410.484	-
- Công ty TNHH MTV Quản lý Khách sạn và Khu nghỉ dưỡng FLC	16.501.500.000	-	-	-
- Công ty TNHH Hạ tầng Xây dựng Đại Nam	9.452.700.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Bảo Minh	9.500.000.000	-	-	-
- Các nhà cung cấp	209.140.560.396	(1.388.288)	208.200.865.373	(1.388.288)
	247.807.170.880	(1.388.288)	211.413.275.857	(1.388.288)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng (*)	662.836.932.752	-	608.175.760.536	-
- Ký cược, ký quỹ	6.355.951.717	-	5.599.055.387	-
- Phải thu khác	46.760.767.092	-	85.490.654.979	-
+ Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình	23.016.053.058	-	21.688.981.536	-
+ Lãi tiền gửi	6.313.641.097	-	13.456.512.330	-
+ Doanh thu trích trước hạ tầng cho thuê	2.163.561.680	-	24.483.004.018	-
+ Phải thu khác	15.267.511.257	-	25.862.157.095	-
	715.953.651.561	-	699.265.470.902	-

(*) Bao gồm tạm ứng tiền và vật tư tại các Chi nhánh và Trung tâm kỹ thuật để thực hiện các dự án, công trình xây dựng.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	103.640.282.300	14.784.105.625	129.163.630.447	26.658.775.340
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	20.664.108.829	-	46.399.570.095	-
- Công ty Cổ phần Siêu Chung Kỳ	5.073.917.227	-	5.103.917.227	-
- Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	32.422.041.661	9.726.612.498	32.422.041.661	16.211.020.831
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	-	10.403.192.528	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	16.858.310.422	5.057.493.127	20.881.310.422	10.440.655.211
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	6.235.952.975	-	6.435.952.975	-
- Các khách hàng khác	11.982.758.658	-	7.517.645.539	7.099.298
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.388.288	-	1.388.288	-
- Các nhà cung cấp khác	1.388.288	-	1.388.288	-
	<u>103.641.670.588</u>	<u>14.784.105.625</u>	<u>129.165.018.735</u>	<u>26.658.775.340</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang	3.399.947.647	-	6.548.618.075	-
- Nguyên liệu, vật liệu	314.098.276.451	(18.574.060.342)	211.556.166.245	(18.853.396.774)
- Công cụ, dụng cụ	6.817.739.659	-	3.551.772.597	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở	118.633.390.349	-	207.926.686.997	-
- Hàng hóa	70.482.402.047	-	103.864.074.664	-
- Hàng gửi đi bán	602.516.853	-	-	-
	<u>514.034.273.006</u>	<u>(18.574.060.342)</u>	<u>533.447.318.578</u>	<u>(18.853.396.774)</u>

53865
CÔNG TY
N
NH
A NỘI

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	7.156.129.572	4.238.244.934
Xây dựng cơ bản dở dang	244.473.991.670	148.273.403.661
- Dự án đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	-	7.263.962.476
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022	-	95.302.457.532
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023	64.568.576.026	44.908.616.043
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024	158.504.418.770	-
- Dự án khác	21.400.996.874	798.367.610
	251.630.121.242	152.511.648.595

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	29.170.335.759	53.507.223.798
Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	29.170.335.759	53.507.223.798
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.025.031.775	20.464.163.166	30.489.194.941
- Khấu hao trong kỳ	224.560.380	5.663.430.298	5.887.990.678
Số dư cuối kỳ	10.249.592.155	26.127.593.464	36.377.185.619
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	14.311.856.264	8.706.172.593	23.018.028.857
Tại ngày cuối kỳ	14.087.295.884	3.042.742.295	17.130.038.179

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.623.457.500 VND.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh để làm kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2024 là 10.249.592.155 VND, trong đó số khấu hao trong kỳ là 224.560.380 VND;
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng để làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Đà Nẵng; quyền sử dụng đất không xác định thời hạn với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Cơ sở hạ tầng</u> VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1.164.214.426.790
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	599.832.797.609
- Giảm các trạm dừng hủy	(651.782.710)
Số dư cuối kỳ	<u>1.763.395.441.689</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	334.920.997.836
- Khấu hao trong kỳ	205.925.728.907
- Giảm các trạm dừng hủy	(174.483.984)
Số dư cuối kỳ	<u>540.672.242.759</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	829.293.428.954
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.222.723.198.930</u>

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 74.864.666.969 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	89.879.017.161	41.968.704.980
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	43.637.532.008	39.141.315.442
	<u>133.516.549.169</u>	<u>81.110.020.422</u>
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.306.679.405	22.184.301.208
	<u>12.306.679.405</u>	<u>22.184.301.208</u>

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có	Giá trị VND	Số có
		khả năng trả nợ		khả năng trả nợ
Bên liên quan	36.621.599.485	36.621.599.485	82.154.219.438	82.154.219.438
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính	27.177.210.242	27.177.210.242	42.177.391.858	42.177.391.858
- Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị	57.618.000	57.618.000	8.786.613.000	8.786.613.000
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	40.000.000	40.000.000	25.631.586.498	25.631.586.498
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh	5.386.352.182	5.386.352.182	4.473.621.346	4.473.621.346
- Công ty TNHH Viettel - CHT	3.752.809.431	3.752.809.431	336.222.000	336.222.000
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	-	-	423.142.500	423.142.500
- Các đối tượng khác	207.609.630	207.609.630	325.642.236	325.642.236
Bên khác	502.182.231.435	502.182.231.435	488.256.428.892	488.256.428.892
- Công ty Cổ phần Thiết bị Viễn thông Quang Thông	-	-	26.814.688.144	26.814.688.144
- Công ty Cổ phần Giải pháp công	2.734.205.208	2.734.205.208	16.045.939.327	16.045.939.327
- Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	9.096.743.110	9.096.743.110	14.097.299.760	14.097.299.760
- Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư và Xây dựng công trình Bắc Việt	2.142.037.885	2.142.037.885	15.965.497.959	15.965.497.959
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây lắp Trường Thịnh	8.099.173.552	8.099.173.552	11.119.771.308	11.119.771.308
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Phương Ngọc	21.061.019.895	21.061.019.895	15.461.903.397	15.461.903.397
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật	46.170.689.291	46.170.689.291	15.972.336.332	15.972.336.332
- Công ty Cổ phần Vinaeco	1.233.688.022	1.233.688.022	287.027.568	287.027.568
- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng	24.609.133.802	24.609.133.802	-	-
- Các đối tượng khác	387.035.540.670	387.035.540.670	372.491.965.097	372.491.965.097
	538.803.830.920	538.803.830.920	570.410.648.330	570.410.648.330

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải	5.151.653.008	12.246.426.669
- Công ty Cổ phần Thái Sơn Long An	5.074.227.636	12.296.691.781
- Công ty Cổ phần Xây dựng VNC	13.189.543.497	10.389.717.068
- Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý Bắc Ninh	-	3.954.092.337
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Eco Pearl City	37.561.112.529	-
- Công ty TNHH Aqua City Hòa Bình	28.382.599.564	-
- Công ty TNHH Phát triển Đô thị Quang Tiến	10.000.000.000	-
- Các khách hàng khác	268.972.119.859	247.094.417.795
	<u>368.331.256.093</u>	<u>285.981.345.650</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp	
	VND	VND	VND	VND	
- Thuế Giá trị	34.657.675.941	369.237.616.259	373.715.085.233	30.180.206.967	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	105.654.817.926	128.222.015.642	107.421.122.513	126.455.711.055	
- Thuế Thu nhập cá nhân	21.930.275.496	188.697.067.231	184.441.168.436	26.186.174.291	
- Các loại thuế khác	-	66.000.000	66.000.000	-	
	<u>162.242.769.363</u>	<u>686.222.699.132</u>	<u>665.643.376.182</u>	<u>182.822.092.313</u>	

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông	232.135.535.877	245.575.494.433
- Trích trước chi phí vận hành khai thác	178.791.535.695	157.446.879.986
- Trích trước chi phí hạ tầng cho thuê	519.969.492.656	322.958.224.115
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.389.593.749	3.905.933.709
	<u>933.286.157.977</u>	<u>729.886.532.243</u>

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	33.070.401.187	39.915.182.938
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	43.188.456.587	66.630.096.474
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	8.205.221.148	2.941.530.349
- Phải trả về chi phí sản xuất kinh doanh các trụ	85.594.116.143	82.926.677.973
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	1.492.201.162	9.117.020.903
- Đăng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty	17.113.103.485	13.869.815.435
- Phải trả tiền ủng hộ các quỹ	2.858.713.500	2.120.813.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.444.045.359	9.737.818.238
	<u>201.966.258.571</u>	<u>227.258.955.810</u>

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước cho kỳ từ 06 tháng đến 12 tháng.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

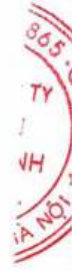
Xem chi tiết Phụ lục 04.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	751.077.450.000	65,66	751.077.450.000	65,66
- Công đoàn Tổng Công ty	10.126.360.000	0,89	10.126.360.000	0,89
- Các cổ đông khác	382.654.980.000	33,45	382.654.980.000	33,45
	<u>1.143.858.790.000</u>	<u>100,00</u>	<u>1.143.858.790.000</u>	<u>100,00</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	2.941.530.349	5.948.998.699
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	(530.636.092.681)	114.385.879.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(530.636.092.681)	114.385.879.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	535.899.783.480	(4.000.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	535.899.783.480	(4.000.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>8.205.221.148</u>	<u>116.334.877.699</u>



d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	114.385.879	114.385.879
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	114.385.879	114.385.879
- Cổ phiếu phổ thông	114.385.879	114.385.879
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	114.385.879	114.385.879
- Cổ phiếu phổ thông	114.385.879	114.385.879
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng Bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cấp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	744.132.168.672	533.230.317.504

Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty tại Hà Nội, văn phòng các chi nhánh và vị trí trạm theo hợp đồng thuê hoạt động trên địa bàn 63 tỉnh thành. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	341.270.302.044	161.921.038.668

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	1.471.412,49	956.330,64

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.812.423	1.207.812.423

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu xây dựng công trình	3.731.304.928.112	3.509.541.659.077
Doanh thu dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	4.125.256.743.528	4.058.444.932.415
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.382.186.201.409	1.476.531.786.233
Doanh thu dịch vụ kỹ thuật	199.298.421.350	331.664.910.588
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	630.583.626.183	435.447.901.045
	10.068.629.920.582	9.811.631.189.358

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng công trình	3.475.098.884.288	3.229.760.564.220
Giá vốn dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	3.870.352.740.085	3.778.638.218.102
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.307.470.641.687	1.387.101.950.509
Giá vốn dịch vụ kỹ thuật	165.069.215.643	266.381.147.099
Giá vốn kinh doanh hạ tầng cho thuê	445.725.140.459	301.318.412.660
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(279.336.432)	(2.046.249.970)
	9.263.437.285.730	8.961.154.042.620

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	45.399.760.544	96.040.608.874
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.996.698.800	7.809.247.255
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	478.320.017	411.478.905
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	1.666.478.604	694.282.670
	65.541.257.965	104.955.617.704

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	60.826.401.868	84.837.242.075
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	684.082.989	355.772.088
	61.510.484.857	85.193.014.163

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.279.408.904	859.469.125
Chi phí nhân công	107.115.385.833	105.404.481.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.327.977.683	12.167.460.870
Thuế, phí và lệ phí	77.875.221	84.232.068
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(13.648.678.432)	75.550.105.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.698.510.162	35.671.700.033
Chi phí khác bằng tiền	5.192.260.737	5.010.330.277
	147.042.740.108	234.747.779.324

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ tại chi nhánh	460.648.916	200.980.956
Tiền phạt hợp đồng	1.298.374.174	1.876.534.310
Thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	2.073.606.905	-
Thu nhập khác	332.414.886	705.000.473
	4.165.044.881	2.782.515.739

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí đầu tư hạ tầng cho thuê không hình thành tài sản	5.714.710.183	4.041.491.747
Chi phí phạt hợp đồng thương mại	362.839.000	695.881.115
Chi phí khác	627.713.218	225.547.871
	6.705.262.401	4.962.920.733

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	650.401.096.367	615.990.798.635
Các khoản điều chỉnh tăng	6.175.158.078	5.006.929.912
- Thuế TNDN đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở	28.447.895	167.352.040
- Chi phí đầu tư không hình thành tài sản	5.714.710.183	4.041.491.743
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ	-	428.086.129
- Chi phí không được trừ khác	432.000.000	370.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(20.091.263.533)	(8.342.627.386)
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ	(1.666.478.604)	-
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ trước đã thực hiện trong kỳ này	(428.086.129)	(533.380.131)
- Lợi nhuận nhận được từ công ty con	(17.996.698.800)	(7.809.247.255)
Thu nhập chịu thuế TNDN	636.484.990.912	612.655.101.161
Chi phí thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh thông thường (thuế suất 20%)	127.296.998.182	122.531.020.232

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.250.174.599	17.320.767.326
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.250.174.599	17.320.767.326

Chi phí thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi (thuế suất 10%)	925.017.460	1.732.076.733
---	--------------------	----------------------

Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	128.222.015.642	124.263.096.965
---	------------------------	------------------------

Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	105.654.817.926	30.221.124.778
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(107.421.122.513)	(31.907.859.388)

Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	126.455.711.055	122.576.362.355
-----------------------------------	------------------------	------------------------

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.075.894.147.668	2.271.013.109.068
Chi phí nhân công	4.169.437.322.936	3.842.643.171.108
Chi phí khấu hao TSCĐ	318.507.988.193	258.401.642.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	836.121.813.762	694.614.054.237
Chi phí khác bằng tiền	457.046.031.223	750.429.662.375
	7.857.007.303.782	7.817.101.639.459

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.397.670.540.341	1.205.336.333.698
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.346.248.455.005	1.217.045.120.467

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.


35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.


Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 căn cứ Biên bản số 05/BBTT-VCC ngày 17/09/2024 của Thanh tra Bộ Tài chính tại Tổng công ty Cổ phần Công trình Viettel, chi tiết các khoản điều chỉnh như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a. Bảng cân đối kế toán riêng					
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.964.587.869.861	2.038.739.008.475	74.151.138.614	
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(103.552.387.501)	(102.506.243.395)	1.046.144.106	
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	154.209.357.062	162.242.769.363	8.033.412.301	
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	668.282.287.980	729.886.532.243	61.604.244.263	
- Phải trả ngắn hạn khác	319	230.418.954.355	227.258.955.810	(3.159.998.545)	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	758.623.292.781	767.342.917.482	8.719.624.701	
b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng					
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	9.740.173.558.325	9.811.631.189.358	71.457.631.033	
- Giá vốn hàng bán	11	8.899.549.798.357	8.961.154.042.620	61.604.244.263	
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	235.793.923.430	234.747.779.324	(1.046.144.106)	
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	122.083.190.790	124.263.096.965	2.179.906.175	
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	500.328.844.295	509.048.468.996	8.719.624.701	


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Phạm Tuấn
Kế toán trưởng




Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	853.500.000.000		1.000.000.000.000	
	853.500.000.000	-	1.000.000.000.000	-

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5%/năm.

b. Đầu tư vào công ty con

Mã CK	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	100,00	213.721.680	-	100,00
- Viettel Construction Myanmar	3.378.927.177	-	100,00	3.378.927.177	-	100,00
	3.592.648.857	-		3.592.648.857	-	

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	274.018.357.379	444.770.678.830	9.521.748.591	739.882.509.748
- Mua trong kỳ	-	9.943.173.073	1.272.928.818	3.459.724.000	14.675.825.891
- Thanh lý, nhượng bán	-	(16.904.718.369)	(6.694.355.964)	(858.026.474)	(24.457.100.807)
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	267.056.812.083	439.349.251.684	12.123.446.117	730.101.234.832
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.607.303.097	140.689.003.361	324.458.681.046	6.588.851.178	478.343.838.682
- Khấu hao trong kỳ	411.876.312	34.836.405.338	69.257.541.841	2.188.445.117	106.694.268.608
- Thanh lý, nhượng bán	-	(16.904.718.369)	(6.694.355.964)	(858.026.474)	(24.457.100.807)
Số dư cuối kỳ	7.019.179.409	158.620.690.330	387.021.866.923	7.919.269.821	560.581.006.483
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.964.421.851	133.329.354.018	120.311.997.784	2.932.897.413	261.538.671.066
Tại ngày cuối kỳ	4.552.545.539	108.436.121.753	52.327.384.761	4.204.176.296	169.520.228.349

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 99.275.670.138 VND.



Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.060.569.974.376	1.060.569.974.376	1.969.753.741.625	2.180.329.175.959	849.994.540.042	849.994.540.042
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	369.520.320.324	369.520.320.324	545.132.302.388	551.970.371.887	362.682.250.825	362.682.250.825
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	241.159.261.327	241.159.261.327	70.866.000.000	312.025.261.327	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	449.890.392.725	449.890.392.725	494.094.264.506	858.012.797.688	85.971.859.543	85.971.859.543
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Hội sở	-	-	243.266.798.463	-	243.266.798.463	243.266.798.463
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	-	-	616.394.376.268	458.320.745.057	158.073.631.211	158.073.631.211
Vay dài hạn đến hạn trả	135.325.584.686	135.325.584.686	202.111.402.792	135.325.584.686	202.111.402.792	202.111.402.792
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	5.309.331.178	5.309.331.178	45.690.892.988	5.309.331.178	45.690.892.988	45.690.892.988
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	52.230.316.176	52.230.316.176	46.811.478.164	52.230.316.176	46.811.478.164	46.811.478.164
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	77.785.937.332	77.785.937.332	77.785.937.332	77.785.937.332	77.785.937.332	77.785.937.332
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	-	-	286.996.764	-	286.996.764	286.996.764
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	-	-	31.536.097.544	-	31.536.097.544	31.536.097.544
	<u>1.195.895.559.062</u>	<u>1.195.895.559.062</u>	<u>2.171.865.144.417</u>	<u>2.315.654.760.645</u>	<u>1.052.105.942.834</u>	<u>1.052.105.942.834</u>

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

b) Vay dài hạn

- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	63.711.974.138	63.711.974.138	188.683.991.005	22.845.446.494	229.550.518.649	229.550.518.649
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	157.931.819.573	157.931.819.573	-	65.287.895.220	92.643.924.353	92.643.924.353
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	291.387.479.140	291.387.479.140	-	77.785.937.332	213.601.541.808	213.601.541.808
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	-	-	2.439.472.491	-	2.439.472.491	2.439.472.491
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	-	-	236.793.335.220	-	236.793.335.220	236.793.335.220
	<u>513.031.272.851</u>	<u>513.031.272.851</u>	<u>427.916.798.716</u>	<u>165.919.279.046</u>	<u>775.028.792.521</u>	<u>775.028.792.521</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(135.325.584.686)	(135.325.584.686)	(202.111.402.792)	(135.325.584.686)	(202.111.402.792)	(202.111.402.792)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>377.705.688.165</u>	<u>377.705.688.165</u>			<u>572.917.389.729</u>	<u>572.917.389.729</u>

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.143.858.790.000	(15.000.000)	-	439.438.327.486	1.583.282.117.486
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	509.048.468.996	509.048.468.996
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(181.143.879.000)	(181.143.879.000)
Số dư cuối kỳ trước	<u>1.143.858.790.000</u>	<u>(15.000.000)</u>	<u>-</u>	<u>767.342.917.482</u>	<u>1.911.186.707.482</u>
Số dư đầu kỳ này	1.143.858.790.000	(15.000.000)	-	767.342.917.482	1.911.186.707.482
Lãi trong kỳ này	-	-	-	531.418.434.690	531.418.434.690
Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(219.506.501.801)	(219.506.501.801)
Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	100.000.000.000	(538.629.590.880)	(438.629.590.880)
Số dư cuối kỳ này	<u>1.143.858.790.000</u>	<u>(15.000.000)</u>	<u>100.000.000.000</u>	<u>540.625.259.491</u>	<u>1.784.469.049.491</u>



SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION

For the fiscal year ended 31/12/2024

CONTENTS

	Page
Separate financial statements	02 - 34
Separate Statement of Financial position	02 - 03
Separate Statement of Income	04 - 05
Separate Statement of Cash flows	06
Notes to the Separate Financial Statements	07 - 34



SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION


As at 31 December 2024


Code ASSETS	Note	31/12/2024	01/01/2024
		VND	(adjusted) VND
100 A. CURRENT ASSETS		5,010,423,549,812	5,141,959,043,281
110 I. Cash and cash equivalents	3	821,030,679,047	699,343,589,216
111 1. Cash		721,030,679,047	399,343,589,216
112 2. Cash equivalents		100,000,000,000	300,000,000,000
120 II. Short-term investments	4	853,500,000,000	1,000,000,000,000
123 1. Held - to - maturity investments		853,500,000,000	1,000,000,000,000
130 III. Short-term receivables		2,706,916,108,932	2,846,911,511,839
131 1. Short-term trade receivables	5	1,832,012,851,454	2,038,739,008,475
132 2. Short-term prepayments to suppliers	6	247,807,170,880	211,413,275,857
136 3. Other short-term receivables	7	715,953,651,561	699,265,470,902
137 4. Provision for short-term doubtful debts	8	(88,857,564,963)	(102,506,243,395)
140 IV. Inventories	9	495,460,212,664	514,593,921,804
141 1. Inventories		514,034,273,006	533,447,318,578
149 2. Provision for devaluation of inventories		(18,574,060,342)	(18,853,396,774)
150 V. Other short-term assets		133,516,549,169	81,110,020,422
151 1. Short - term prepaid expenses	14	133,516,549,169	81,110,020,422
200 B. NON-CURRENT ASSETS		1,676,902,914,962	1,292,138,727,537
220 I. Fixed assets		186,650,266,528	284,556,699,923
221 1. Tangible fixed assets	11	169,520,228,349	261,538,671,066
222 - Historical cost		730,101,234,832	739,882,509,748
223 - Accumulated depreciation		(560,581,006,483)	(478,343,838,682)
227 2. Intangible fixed assets	12	17,130,038,179	23,018,028,857
228 - Historical cost		53,507,223,798	53,507,223,798
229 - Accumulated amortization		(36,377,185,619)	(30,489,194,941)
230 II. Investment properties	13	1,222,723,198,930	829,293,428,954
231 - Historical cost		1,763,395,441,689	1,164,214,426,790
232 - Accumulated depreciation		(540,672,242,759)	(334,920,997,836)
240 III. Long-term assets in progress		251,630,121,242	152,511,648,595
242 1. Construction in progress	10	251,630,121,242	152,511,648,595
250 IV. Long - term investments	4	3,592,648,857	3,592,648,857
251 1. Investment in subsidiaries		3,592,648,857	3,592,648,857
260 V. Other long-term assets		12,306,679,405	22,184,301,208
261 1. Long-term prepaid expenses	14	12,306,679,405	22,184,301,208
270 TOTAL ASSETS		6,687,326,464,774	6,434,097,770,818

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024
(Continued)

Code CAPITAL	Note	31/12/2024	01/01/2024
		VND	(adjusted) VND
300 C. LIABILITIES		4,902,857,415,283	4,522,911,063,336
310 I. Current liabilities		4,329,940,025,554	4,145,205,375,171
311 1. Short-term trade payables	16	538,803,830,920	570,410,648,330
312 2. Short-term prepayments from customers	17	368,331,256,093	285,981,345,650
313 3. Taxes and other payables to State budget	18	182,822,092,313	162,242,769,363
314 4. Payables to employees		807,705,469,886	780,385,625,550
315 5. Short-term accrued expenses	19	933,286,157,977	729,886,532,243
318 6. Short-term unearned revenue	21	206,598,843,161	163,071,860,105
319 7. Other short-term payables	20	201,966,258,571	227,258,955,810
320 8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	15	1,052,105,942,834	1,195,895,559,062
321 9. Provisions for short-term payables		10,379,694,620	9,085,539,741
322 10. Bonus and welfare fund		27,940,479,179	20,986,539,317
330 II. Non-current liabilities		572,917,389,729	377,705,688,165
338 1. Long-term borrowings and finance lease liabilities	15	572,917,389,729	377,705,688,165
400 D. OWNER'S EQUITY		1,784,469,049,491	1,911,186,707,482
410 I. Owner's equity	22	1,784,469,049,491	1,911,186,707,482
411 1. Contributed capital		1,143,858,790,000	1,143,858,790,000
411a Ordinary shares with voting rights		1,143,858,790,000	1,143,858,790,000
412 2. Share Premium		(15,000,000)	(15,000,000)
418 3. Development and investment funds		100,000,000,000	-
421 4. Retained earnings		540,625,259,491	767,342,917,482
421a Retained earnings accumulated till the end of the previous year		9,206,824,801	258,294,448,486
421b Retained earnings of the current period		531,418,434,690	509,048,468,996
440 TOTAL CAPITAL		6,687,326,464,774	6,434,097,770,818


Duong Van Khiet
Preparer


Pham Tuan
Chief Accountant


Pham Dinh Truong
General Director
Hanoi, 22 January 2025



753
CÔNG
PHẦN
TRÌNH
VIETTEL
- TP. V


SEPARATE STATEMENT OF INCOME

Year 2024


Code ITEMS	Note	From 01/01/2024 to 31/12/2024				
		Q4/2024	Q4/2023	Year 2024	Year 2023 (adjusted)	
		VND	VND	VND	VND	
01	1. Revenue from sales of goods and rendering of services	24	2,997,578,498,314	2,899,653,551,869	10,068,629,920,582	9,811,631,189,358
02	2. Revenue deductions				-	-
10	3. Net revenue from sales of goods and rendering of services		2,997,578,498,314	2,899,653,551,869	10,068,629,920,582	9,811,631,189,358
11	4. Cost of goods sold	25	2,759,918,243,852	2,622,558,178,861	9,263,437,285,730	8,961,154,042,620
20	5. Gross profit from sales of goods and rendering of services		237,660,254,462	277,095,373,008	805,192,634,852	850,477,146,738
21	6. Financial income	26	24,771,540,713	22,932,326,073	65,541,257,965	104,955,617,704
22	7. Financial expense	27	15,815,373,811	18,273,337,713	61,510,484,857	85,193,014,163
23	- In which: Interest expense		15,815,373,811	18,160,909,511	60,826,401,868	84,837,242,075
25	8. Selling expense				-	-
26	9. General and administrative expense	28	52,134,633,502	92,131,539,121	147,042,740,108	234,747,779,324
30	10. Net profit from operating activities		194,481,787,862	189,622,822,247	662,180,667,852	635,491,970,955
31	11. Other income	29	2,726,342,303	642,496,087	4,165,044,881	2,782,515,739
32	12. Other expense	30	5,929,900,428	3,043,425,949	6,705,262,401	4,962,920,733
40	13. Other profit		(3,203,558,125)	(2,400,929,862)	(2,540,217,520)	(2,180,404,994)



50	14. Total net profit before tax		191,278,229,737	187,221,892,385	659,640,450,332	633,311,565,961
51	15. Current corporate income tax expense	31	35,298,306,428	37,469,933,406	128,222,015,642	124,263,096,965
52	16. Deferred corporate income tax expense				-	-
60	17. Profit after corporate income tax		<u>155,979,923,309</u>	<u>149,751,958,979</u>	<u>531,418,434,690</u>	<u>509,048,468,996</u>



Duong Van Khiet
 Preparer



Pham Tuan
 Chief Accountant



Pham Dinh Trung
 General Director
 Hanoi, 22 January 2025

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

Year 2024
(Indirect method)

Code ITEMS	Note	Year 2024	Year 2023
		VND	(adjusted) VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Profit before tax	659,640,450,332	633,311,565,961
	2. Adjustments for:		
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	318,507,988,193	258,401,642,671
03	- Provisions	(12,633,859,985)	74,943,834,363
04	- Exchange gains/losses from retranslation of monetary items denominated in foreign	(1,666,478,604)	(694,282,670)
05	- Gains/losses from investment	(65,470,066,249)	(103,849,856,129)
06	- Interest expense	60,826,401,868	84,837,242,075
08	3. Operating profit before changes in working capita	959,204,435,555	946,950,146,271
09	- Increase or decrease in receivables	146,501,210,106	(534,393,681,128)
10	- Increase or decrease in inventories	19,413,045,572	(3,247,098,804)
11	- Increase or decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)	378,784,764,772	264,380,184,709
12	- Increase or decrease in prepaid expenses	(42,528,906,944)	(9,647,531,014)
14	- Interest paid	(62,342,741,828)	(85,731,858,827)
15	- Corporate income tax paid	(107,421,122,513)	(51,983,758,983)
17	- Other payments on operating activities	(120,546,060,138)	(65,330,399,907)
20	Net cash flows from operating activities	1,171,064,624,582	460,996,002,317
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	(796,168,806,607)	(483,442,221,964)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	2,073,606,905	-
23	3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	(1,650,500,000,000)	(2,222,000,000,000)
24	4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	1,797,000,000,000	2,444,000,000,000
26	5. Proceeds from equity investment in other entities	-	1,438,239,382
27	6. Interest and dividend received	70,539,330,577	109,648,683,525
30	Net cash flows from investing activities	(577,055,869,125)	(150,355,299,057)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	1. Proceeds from borrowings	2,397,670,540,341	2,455,208,243,463
34	2. Repayment of principal	(2,346,248,455,005)	(2,347,122,939,482)
36	3. Dividends or profits paid to owners	(525,372,401,882)	(117,393,347,350)
40	Net cash flow from financing activities	(473,950,316,546)	(9,308,043,369)
50	Net cash flows in the period	120,058,438,911	301,332,659,891
60	Cash and cash equivalents at the beginning	699,343,589,216	397,815,223,205
61	Effect of exchange rate fluctuations	146,288,650,920	195,706,120
70	Cash and cash equivalents at the end of the period	821,030,679,047	699,343,589,216

Duong Van Khiet
Preparer

Pham Tuan
Chief Accountant

Pham Dinh Trung
General Director
Hanoi, 22 January 2025



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

1 . GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

Form of Ownership

The Company was converted from a state-owned enterprise Viettel Construction Company Limited into a Joint Stock Company under Decision No. 135/QĐ-BQP dated 15 January 2010 on approving the plan and converting Viettel Construction Company under the Military Telecommunications Corporation (now known as the Military Industry and Telecommunications Group) into a Joint Stock Company. The Company changed its name from Viettel Construction Joint Stock Company to Viettel Construction Joint Stock Corporation under the Resolution of the Shareholders' Meeting dated 19 June 2018, operating under Business Registration Certificate No. 0104753865 issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment on 09 June 2010 and amended for the 18th time on 24 June 2024.

The Company's head office is located at No. 01 Giang Van Minh, Kim Ma ward, Ba Dinh district, Hanoi.

The Company's transaction office is located at 6 Pham Van Bach, Yen Hoa ward, Cau Giay district, Hanoi.

The Company's charter capital is VND 1,143,858,790,000 equivalent to 114,385,879 shares, with the par value of VND 10,000 per share.

Business field

The Company operates in the fields of construction, telecommunications network operation, infrastructure leasing and commercial goods trading.

Business activities

- Construction of all types of houses, railways, roads, public works and other civil engineering works;
- Installation, repair, maintenance and servicing of telecommunications infrastructure;
- Installation, maintenance, repair and trading of electrical, electronic, telecommunications, information technology and communication equipment;
- Infrastructure for rent business: BTS, DAS, Underground stations; Solar power business;
- Wired telecommunications, wireless telecommunications;
- Business of construction, maintenance and operation of network.

Group structure

<u>Affiliated units</u>	<u>Address</u>	<u>Business activities</u>
1. Civil Engineering Center	6 Pham Van Bach, Yen Hoa ward, Cau Giay district, Hanoi	Construction of civil and industrial works
2. 63 Viettel Construction Branches	Provinces and cities nationwide	Providing telecommunications network operation and

Information about the Company's subsidiaries: as details in Note 4.

3104
ÔNG C
CỔ P
ÔNG T
'IETT
NH - T

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.
The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of the Separate Financial Statements

The Separate Financial Statements are presented based on historical cost principle.

The Separate Financial Statements of the Company are prepared on the basis of consolidating the Financial statements of the Company's Office and its affiliated branches.

In the Separate Financial Statements of the Company, the intra-group balances and transactions related to assets, equity, receivables and payables are eliminated in full.

The Users of this Separate Financial Statements should study the Separate Financial Statements combined with the Consolidated Financial Statements of the Company and its subsidiaries for the accounting period from 01 January 2024 to 31 December 2024 in order to gain enough information regarding the financial position, operating results and cash flows of the Corporation.

2.4 . Accounting estimates

The preparation of Separate Financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the end of the period and the reported amounts of revenues and expenses during the period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Separate Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimate the percentage of completion of revenue;
- Estimated income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of General Directors to be reasonable under the circumstances.

2.5 . Financial Instruments

753
ÔNG T
IÃN
RINH
EL
. HÃ

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, lending loans, long-term and short-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the accounting period because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6 . Foreign currency transactions

The foreign currency transactions during the period are translated into Vietnam Dong using the real exchange rate ruling at the transaction date.

Real exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Consolidated Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For foreign currency deposited in bank, applying the bid rate of the bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction.

All exchange differences arising from foreign currency transactions in the period and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the period are recorded immediately to operating results of the accounting period.

2.7 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand and demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.8 . Financial investments

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically.

Investments in subsidiaries are initially recognized in the ledger according to original cost. After initial recognition, the value of these investments is determined at original cost less provision for diminution in value of investments.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the period as follows:

- With regard to investments in subsidiaries: The provision for investment depreciation shall be made when the investee incurs a loss, based on the subsidiary's financial statements at the time of provision;
- With regard to investments held to maturity, the provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.9 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Separate Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

2.10 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

Inventory value is determined by the weighted average method after receiving raw materials.

Inventory is recorded by perpetual method.

The value of work in progress are costs of projects and contracts that are in progress or have been completed but have not been accepted or paid for by the investor, and are collected according to each contract signed with the investor. For the work performed by the Company itself, work in progress are a collection of costs and volumes performed at the dependent accounting centers and branches. For outsourced work, work in progress are recorded when the project items have been accepted and the volume performed has been accepted for payment.

Consignment goods are used to track goods sold that have been shipped to partners but have not completed the handover and acceptance procedures and have not been accepted for payment.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.11 . Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs aument future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Separate Statement of Income in the period in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	06 - 20 years
- Other Machinery, equipment	05 - 15 years
- Vehicles, Transportation equipment	05 - 10 years
- Office equipment and furniture	03 - 08 years
- Land use rights	50 years
- Indefinite land use rights	Not amortised
- Management software	03 years

2.12 . Investment properties

Investment properties are initially recognised at historical cost.

For investment real estate for operating lease, it is recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value. In which, depreciation is calculated using the straight-line method with the estimated depreciation period as follows:

- BTS DAS Station System	05 - 10 years
- Underground lines	06 - 10 years

2.13 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.14 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

2.15 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses of the Company include:

- Tools and supplies include assets held by the Company for use in the normal course of business, with the original cost of each asset being less than 30 million VND and therefore not eligible for recognition as fixed assets under current regulations. The original cost of tools and supplies is amortized using the straight-line method over a period of 01 to 03 years;
- Prepaid expenses including office rent, station location rent and other location rent are recorded at original cost and are amortized on a straight-line basis over their useful lives from 03 months to 12 months.

2.16 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Separate Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.17 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings.

2.18 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.19 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, regardless of whether the Company has received the invoice and other payables such as construction costs, operational costs, interest expenses, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the period shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.20 . Principles for determining salary fund

The salary fund is implemented according to the provisions of Decree No. 121/2016/ND-CP dated August 24, 2016 of the Government on piloting salary management for the Military Industry - Telecommunications Group in the period of 2016 - 2020, Decree No. 74/2020/ND-CP dated July 1, 2020 of the Government amending and supplementing a number of articles of Decree 121/2016/ND-CP, Decree No. 82/2021/ND-CP dated September 6, 2021 of the Government extending the implementation period and amending and supplementing a number of articles of Decree 121/2016/ND-CP and Decree 74/2020/ND-CP.

2.21 . Provision for payables

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:

- The Company have a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably.

Value recorded as a provision for payable is the most reasonably estimated amount required to settle the present debt obligation at the end of the accounting period.

The Company's payable provisions include:

- Provisions for technical service includes repair services, replacement of materials and equipment, maintenance and operation of civil electrical equipment, operation of solar panels (solar care) and other related services are set aside at a rate of 1.0% of the contract value. The warranty period is from 72 hours for maintenance services of materials and equipment and up to 06 months for new installation services, replacement of materials and equipment.
- Construction warranty reserve is set aside at a rate of 0.5% to 1.0% of the construction value based on the characteristics of each construction and actual warranty costs. The warranty period for each construction item is a maximum of 12 months.
- Warranty provision for commercial goods and integrated solutions is established at the rate of 0.5% of the contract value. Maximum warranty period is 12 months.
- Other warranty reserves are set aside at a rate of 0.5% to 5.0% of the contract value. The maximum warranty period is 12 months.

Only expenses related to the previously recorded provision for payable shall be offset by that provision for payable.

Provisions for payables are recorded as operating expenses of the accounting period. In case provision made for the previous accounting period but not used up exceeds the one made for the current accounting period, the difference is recorded as a decrease in operating expenses. The excess of the provision for payables relating to construction warranty is recorded as other income in the period.

2.22 . Unearned revenues

Unearned revenue includes revenue received in advance from customers who have paid in advance for one or more accounting periods for infrastructure rental and station locations.

Unearned revenues are transferred to revenue from sale of goods and rendering of services with the amount corresponding to each accounting period.

2.23 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.24 . Revenue

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition criteria must be met when revenue is recognized:

Sales of goods

- Significant risks and rewards associated with the ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;

Rendering of services

- The stage of the completion of the transaction at the end of the reporting period can be measured reliably.

Financial income

Revenue arising from the use by the others of the Company's assets yielding interest and other financial incomes shall be recognised when:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividend income shall be recognised when the Company's right to receive dividend is established.

2.25 . Cost of goods sold

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the period, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period.

2.26 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Borrowing costs;



- Losses due to changes in exchange rates of transactions involving foreign currencies.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.27 . Corporate income tax

a. Current corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

b. Tax incentives

The Company is applied to the following tax incentives:

Document	Summary of tax incentives	Validity period
Circular 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 of the Ministry of Finance	The Company is subjected to corporate income tax on solar power projects in the "Renewable energy and clean energy production" industry at a tax rate of 10%/year.	Within 15 years from 2020

c. Current corporate income tax rate

In addition to the activities in item 2.27.b above, the Company is currently applying a corporate income tax rate of 20% to the remaining production and business activities with taxable income for the accounting period from 01 January 2024 to 31 December 2024.

When transferring profits from a subsidiary abroad to the parent company in Vietnam, the Company compares the amount of provisional corporate income tax paid with the transferred profits. In case the provisional amount is greater than the corporate income tax at the tax rate of 20%, no additional payment is required. In the opposite case, the Company must pay and account for the difference.

2.28 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Separate Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.29 . Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other components.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cash on hand	1,020,610,105	940,355,525
Demand deposits	716,408,964,056	394,756,151,884
Cash in transit	3,601,104,886	3,647,081,807
Cash equivalents (*)	100,000,000,000	300,000,000,000
	<u>821,030,679,047</u>	<u>699,343,589,216</u>

(*) As at 31 December 2024, cash equivalents are deposits with terms not exceeding 03 months deposited at commercial banks with interest rates from 0.5%/year to 3.4%/year.

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

See details in Annex 01.

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Receivables from customers in Military Industry - Telecoms Group	642,657,942,647	-	927,417,056,351	-
- Viettel Networks Corporation	139,655,975,095	-	403,709,598,861	-
- Viettel Telecom Corporation	306,886,141,330	-	186,690,474,914	-
- Viettel Military Industry and Telecoms Group	43,418,053,829	-	39,989,807,112	-
- Viettel Business Solutions Corporation	22,151,862,317	-	153,214,695,401	-
- Viettel High Technology Industries Corporation	16,550,644,665	-	34,489,876,811	-
- Viettel branches	96,343,861,830	-	90,306,715,965	-
- Movitel, SA	12,048,728,386	-	11,003,496,185	-
- Other receivables	5,602,675,195	-	8,012,391,102	-

Receivables from subsidiaries	31,157,320,452	-	51,595,848,166	-
- Viettel Construction Myanmar	13,671,653,852	-	38,918,033,952	-
- Viettel Construction Cambodia	17,485,666,600	-	12,677,814,214	-
Customers outside the	1,158,197,588,355	(88,856,176,675)	1,059,726,103,958	(102,504,855,107)
- FLC Faros Construction Joint Stock Company	20,664,108,829	(20,664,108,829)	46,399,570,095	(46,399,570,095)
- Thai Ha General Trading Investment Company Limited	10,403,192,528	(10,403,192,528)	10,403,192,528	(10,403,192,528)
- Hoang Mai Urban Investment Development Joint Stock	329,645,895,094	-	335,628,861,755	-
- Trading Construction Works Organization	32,802,000,000	-	32,802,000,000	-
- Delta - Valley Binh Thuan Company Limited	32,422,041,661	(22,695,429,163)	32,422,041,661	(16,211,020,830)
- Vinhomes Joint Stock Company - Hung Yen Branches	37,929,061,875	-	45,895,093,106	-
- Da Lat Valley Real Estate Company Limited	16,858,310,422	(11,800,817,295)	20,881,310,422	(10,440,655,211)
- Nanjing C-HOPE Cement Construction Group Co., Ltd	14,672,550,982	-	8,211,628,585	-
- MBLand Holdings Joint Stock Company	54,456,955,975	-	58,906,299,167	-
- Ha An Real Estate Investment and Trading Joint Stock Company	29,894,153,556	-	18,693,668,740	-
- Tai Phat Investment and Construction Joint Stock Company	25,822,374,020	-	18,657,769,639	-
- Other receivables	552,626,943,413	(23,292,628,860)	430,824,668,260	(19,050,416,443)
	<u>1,832,012,851,454</u>	<u>(88,856,176,675)</u>	<u>2,038,739,008,475</u>	<u>(102,504,855,107)</u>

010
ÔNG
CỔ
ÔNG
/IET
/INH -

6 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- CCD VietNam Group Joint Stock Company	3,212,410,484	-	3,212,410,484	-
- FLC Hotel and Resort Management Company Limited	16,501,500,000	-	-	-
- Dai Nam Construction Infrastructure	9,452,700,000	-	-	-
- Bao Minh Real Estate Constructon Joint Stock Company	9,500,000,000	-	-	-
- Other suppliers	209,140,560,396	(1,388,288)	208,200,865,373	(1,388,288)
	247,807,170,880	(1,388,288)	211,413,275,857	(1,388,288)

7 . OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Advances (*)	662,836,932,752	-	608,175,760,536	-
- Mortgages	6,355,951,717	-	5,599,055,387	-
- Other receivables	46,760,767,092	-	85,490,654,979	-
+ Ba Dinh District Social Insurance	23,016,053,058	-	21,688,981,536	-
+ Interest on deposits	6,313,641,097	-	13,456,512,330	-
+ Revenue from provision for infrastructure	2,163,561,680	-	24,483,004,018	-
+ Others	15,267,511,257	-	25,862,157,095	-
	715,953,651,561	-	699,265,470,902	-

(*) Including advances of money and materials at Branches and Technical Centers to carry out projects and construction works.

8 . DOUBTFUL DEBTS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Short-term trade receivables	103,640,282,300	14,784,105,625	129,163,630,447	26,658,775,340
- FLC Faros Construction Joint Stock Company	20,664,108,829	-	46,399,570,095	-
- Sieu Chung Ky Joint Stock Company	5,073,917,227	-	5,103,917,227	-
- Delta-Valley Binh Thuan Company Limited	32,422,041,661	9,726,612,498	32,422,041,661	16,211,020,831
- Thai Ha General Trading Investment Company Limited	10,403,192,528	-	10,403,192,528	-
- Da Lat Valley Real Estate Company Limited	16,858,310,422	5,057,493,127	20,881,310,422	10,440,655,211
- Indochine IDC Joint Stock Company	6,235,952,975	-	6,435,952,975	-
- Other customers	11,982,758,658	-	7,517,645,539	7,099,298
Short-term prepayments to suppliers	1,388,288	-	1,388,288	-
- Other suppliers	1,388,288	-	1,388,288	-
	<u>103,641,670,588</u>	<u>14,784,105,625</u>	<u>129,165,018,735</u>	<u>26,658,775,340</u>

9 . INVENTORIES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Goods in transit	3,399,947,647	-	6,548,618,075	-
- Raw materials	-	-	-	-
- Tools, supplies	6,817,739,659	-	3,551,772,597	-
- Work in progress	-	-	-	-
- Goods	70,482,402,047	-	103,864,074,664	-
- Consignments	602,516,853	-	-	-
	<u>514,034,273,006</u>	<u>-</u>	<u>533,447,318,578</u>	<u>-</u>

10 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Purchases fixed assets	10,343,357,934	4,238,244,934
Construction in progress	90,974,237,822	148,273,403,661
- <i>New investment project for building DAS system in 2019</i>	(1) -	7,263,962,476
- <i>Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2022</i>	(2) -	95,302,457,532
- <i>Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2023</i>	(3) 64,568,576,026	44,908,616,043
- <i>Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2024</i>	(4) 5,004,664,922	-
- <i>Other projects</i>	21,400,996,874	798,367,610
	<u>101,317,595,756</u>	<u>152,511,648,595</u>

11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

See details in Annex 03.

12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Computer software	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	24,336,888,039	29,170,335,759	53,507,223,798
Ending balance	<u>24,336,888,039</u>	<u>29,170,335,759</u>	<u>53,507,223,798</u>
Accumulated depreciation			
Beginning balance	10,025,031,775	20,464,163,166	30,489,194,941
- <i>Depreciation for the period</i>	224,560,380	5,663,430,298	5,887,990,678
Ending balance	<u>10,249,592,155</u>	<u>26,127,593,464</u>	<u>36,377,185,619</u>
Net carrying amount			
Beginning balance	14,311,856,264	8,706,172,593	23,018,028,857
Ending balance	<u>14,087,295,884</u>	<u>3,042,742,295</u>	<u>17,130,038,179</u>

- Cost of fully depreciated intangible fixed assets but still in use: VND 13,623,457,500.

The Company's intangible fixed assets are land use rights including the following land lots:

- Land plot No. 908 in Dong Thanh commune, Hoc Mon district, Ho Chi Minh city to be used as a warehouse for Viettel Construction Branch Ho Chi Minh City; land use right for 50 years with original price of VND 18,057,588,039, accumulated depreciation value at 31 December 2024 is VND 10,249,592,155, of which depreciation during the period is VND 224,560,380;
- Land plot number 300 in lot A2-9, Bac Hoa Tho residential area, Hoa Dong commune, Cam Le district, Da Nang city to be used as office and warehouse for Viettel Construction Branch Da Nang; land use right with indefinite term with original price of VND 6,279,300,000.

13 . INVESTMENT PROPERTIES

	<u>Infrastructure</u> <u>VND</u>
Historical cost	
Beginning balance	1,164,214,426,790
- Completed construction investment	599,832,797,609
- Reduce cancellation stops	(651,782,710)
Ending balance	<u>1,763,395,441,689</u>
Accumulated depreciation	
Beginning balance	334,920,997,836
- Depreciation for the period	205,925,728,907
- Reduce cancellation stops	(174,483,984)
Ending balance	<u>540,672,242,759</u>
Net carrying amount	
Beginning balance	829,293,428,954
Ending balance	<u>1,222,723,198,930</u>

- Cost of fully depreciated investment properties but is still being leased: VND 74,864,666,969.

14 . PREPAID EXPENSES

	<u>31/12/2024</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2024</u> <u>VND</u>
Short-term		
- Rental costs for office and station locations	89,879,017,161	41,968,704,980
- Dispatched tools and supplies	43,637,532,008	39,141,315,442
	<u>133,516,549,169</u>	<u>81,110,020,422</u>
Long-term		
- Dispatched tools and supplies	12,306,679,405	22,184,301,208
	<u>12,306,679,405</u>	<u>22,184,301,208</u>

15 . BORROWINGS

See details in Annex 04.

16 . TRADE PAYABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
Related parties	36,621,599,485	36,621,599,485	82,154,219,438	82,154,219,438
- Viettel Post Joint Stock Corporation	27,177,210,242	27,177,210,242	42,177,391,858	42,177,391,858
- Viettel Manufacturing Corporation	57,618,000	57,618,000	8,786,613,000	8,786,613,000
- Viettel Telecom Corporation	40,000,000	40,000,000	25,631,586,498	25,631,586,498
- Viettel Business Solutions Corporation	5,386,352,182	5,386,352,182	4,473,621,346	4,473,621,346
- Viettel - CHT Company Limited	3,752,809,431	3,752,809,431	336,222,000	336,222,000
- Viettel Networks Corporation	-	-	423,142,500	423,142,500
- Others	207,609,630	207,609,630	325,642,236	325,642,236
Other parties	502,182,231,435	502,182,231,435	488,256,428,892	488,256,428,892
- Quang Thong Telecommunication Equipment JSC	-	-	26,814,688,144	26,814,688,144
- Lac Hong Technology Solution JSC	2,734,205,208	2,734,205,208	16,045,939,327	16,045,939,327
- Dai Dung Mechanical Electrical JSC	9,096,743,110	9,096,743,110	14,097,299,760	14,097,299,760
- Bac Viet Project Construcitons and Investment Management JSC	2,142,037,885	2,142,037,885	15,965,497,959	15,965,497,959
- Truong Thinh Installation and Trading Stock Company	8,099,173,552	8,099,173,552	11,119,771,308	11,119,771,308
- Phuong Ngoc Construction - Trade - Service Company Limited	21,061,019,895	21,061,019,895	15,461,903,397	15,461,903,397
- Technical Services and Trading Company Limited	46,170,689,291	46,170,689,291	15,972,336,332	15,972,336,332
- Vinaeco Joint Stock Company	1,233,688,022	1,233,688,022	287,027,568	287,027,568
- Vietnam Industrial Construction Joint	24,609,133,802	24,609,133,802	-	-
- Others	387,035,540,670	387,035,540,670	372,491,965,097	372,491,965,097
	538,803,830,920	538,803,830,920	570,410,648,330	570,410,648,330

010
CÔNG
CỐ
CÔNG
VIỆ
ĐINH

17 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Xuan Phu Hai Investment and Construction JSC	5,151,653,008	12,246,426,669
- Thai Son - Long An Joint Stock Company	5,074,227,636	12,296,691,781
- VNC Construction Joint Stock Company	13,189,543,497	10,389,717,068
- Trung Quy - Bac Ninh Investment Joint Stock Company	-	3,954,092,337
- Eco Pearl City Group Joint Stock Company	37,561,112,529	-
- Aqua City Hoa Binh Company Limited	28,382,599,564	-
- Quang Tien Urban Development Company Limited	10,000,000,000	-
- Other customers	268,972,119,859	247,094,417,795
	<u>368,331,256,093</u>	<u>285,981,345,650</u>

18 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	01/01/2024	During the period		31/12/2024
	Tax payable	Tax payable	Tax paid	Tax payable
	VND	VND	VND	VND
- Value-added tax	34,657,675,941	369,237,616,259	373,715,085,233	30,180,206,967
- Corporate income tax	105,654,817,926	128,222,015,642	107,421,122,513	126,455,711,055
- Personal income tax	21,930,275,496	188,697,067,231	184,441,168,436	26,186,174,291
- Other taxes	-	66,000,000	66,000,000	-
	<u>162,242,769,363</u>	<u>686,222,699,132</u>	<u>665,643,376,182</u>	<u>182,822,092,313</u>

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Separate financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

19 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Telecommunications construction costs	232,135,535,877	245,575,494,433
- Operating costs	178,791,535,695	157,446,879,986
- Rental infrastructure costs	519,969,492,656	322,958,224,115
- Interest expense	2,389,593,749	3,905,933,709
	<u>933,286,157,977</u>	<u>729,886,532,243</u>

20 . OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trade union fee	33,070,401,187	39,915,182,938
- Payables to Viettel Military Industry and Telecoms Group (TUF, SI, HI)	43,188,456,587	66,630,096,474
- Dividends payables to shareholders	8,205,221,148	2,941,530,349
- Payables for production and business costs of pillars	85,594,116,143	82,926,677,973
- Viettel Networks Corporation	1,492,201,162	9,117,020,903
- Party dues and union fees retained at the Company	17,113,103,485	13,869,815,435
- Contributions to the fund	2,858,713,500	2,120,813,500
- Other payables	10,444,045,359	9,737,818,238
	<u>201,966,258,571</u>	<u>227,258,955,810</u>

21 . SHORT-TERM UNEARNED REVENUE

Short-term unearned revenue is revenue from telecommunications infrastructure leasing contracts, for which invoices have been issued based on pre-paid customer amounts for periods ranging from 06 to 12 months.

22 . OWNER'S EQUITY

a. Changes in owner's equity

See details in Annex 05.

b. Details of Contributed capital

	31/12/2024	Rate	01/01/2024	Rate
	VND	%	VND	%
- Viettel Military Industry and Telecoms Group	751,077,450,000	65.66	751,077,450,000	65.66
- The Company's Union	10,126,360,000	0.89	10,126,360,000	0.89
- Others	382,654,980,000	33.45	382,654,980,000	33.45
	<u>1,143,858,790,000</u>	<u>100.00</u>	<u>1,143,858,790,000</u>	<u>100.00</u>

c. Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of the period	#####	#####
- At the end of the period	#####	#####
Distributed dividends and profit		
- Distributed dividends payable at the beginning of the period	2,941,530,349	5,948,998,699
- Distributed dividends payable in the period	(530,636,092,681)	114,385,879,000
+ Dividend payment from last period's profit	(530,636,092,681)	114,385,879,000
- Distributed dividends paid by cash	535,899,783,480	(4,000,000,000)
+ Dividend payment from last period's profit	535,899,783,480	(4,000,000,000)
- Distributed dividends payable at the end of the period	<u>8,205,221,148</u>	<u>116,334,877,699</u>

d. Share

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Quantity of Authorized issuing shares	114,385,879	114,385,879
Quantity of issued shares	114,385,879	114,385,879
- <i>Common shares</i>	114,385,879	114,385,879
Quantity of outstanding shares in circulation	114,385,879	114,385,879
- <i>Common shares</i>	114,385,879	114,385,879
Par value per share in circulation (VND)	10,000	10,000

23 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

Operating asset for leasing

The Company is currently using the Investment Real Estate including the underground fiber optic cable line, fiber optic cable line and BTS station system for operating lease purposes. As at 30 June 2024, the future minimum rental payments under the operating lease agreement are presented as follows:

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Under 1 year	744,132,168,672	533,230,317,504

Operating leased assets

The Company leases assets for its headquarters in Hanoi, branch offices, and station locations under operating lease contracts across 63 provinces. As at 30 June 2024, future rental payments under operating lease contracts are presented as follows:

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Under 1 year	341,270,302,044	161,921,038,668

Foreign currencies

	<u>Symbol</u>	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- US Dollar	USD	1,471,412.49	956,330.64

Doubtful debts written-off

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Short-term trade receivables	1,207,812,423	1,207,812,423

24 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Revenue from construction	3,731,304,928,112	3,509,541,659,077
Revenue from operating and information rescue services	4,125,256,743,528	4,058,444,932,415
Revenue from commercial contracts and integrated solutions	1,382,186,201,409	1,476,531,786,233
Revenue from technical services	199,298,421,350	331,664,910,588
Revenue from infrastructure rental business	630,583,626,183	435,447,901,045
	#####	9,811,631,189,358

25 . COST OF GOODS SOLD

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Cost of construction contract	3,475,098,884,288	3,229,760,564,220
Cost of operating and information rescue services	3,870,352,740,085	3,778,638,218,102
Cost of commercial contracts and integrated solutions	1,307,470,641,687	1,387,101,950,509
Cost of technical services	165,069,215,643	266,381,147,099
Cost of infrastructure rental business	445,725,140,459	301,318,412,660
Reversal of provision for devaluation of inventories	(279,336,432)	(2,046,249,970)
	9,263,437,285,730	8,961,154,042,620

26 . FINANCIAL INCOME

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Interest income	45,399,760,544	96,040,608,874
Dividends or profits received	17,996,698,800	7,809,247,255
Realised exchange gain	478,320,017	411,478,905
Unrealised exchange gain	1,666,478,604	694,282,670
	65,541,257,965	104,955,617,704

27 . FINANCIAL EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Interest expenses	60,826,401,868	84,837,242,075
Realised exchange loss	684,082,989	355,772,088
	61,510,484,857	85,193,014,163

28 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Raw materials	1,279,408,904	859,469,125
Labour expenses	107,115,385,833	105,404,481,783
Depreciation expenses	9,327,977,683	12,167,460,870
Tax, charge, fee	77,875,221	84,232,068
Provision expenses	(13,648,678,432)	75,550,105,168
Expenses of outsourcing services	37,698,510,162	35,671,700,033
Other expenses in cash	5,192,260,737	5,010,330,277
	147,042,740,108	234,747,779,324

29 . OTHER INCOME

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Fines for lost tools and equipment at the branch	460,648,916	200,980,956
Contractual Penalties	1,298,374,174	1,876,534,310
Liquidation of Assets, Tools and Equipment	2,073,606,905	-
Others	332,414,886	705,000,473
	4,165,044,881	2,782,515,739

30 . OTHER EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Infrastructure investment costs for lease not forming assets	5,714,710,183	4,041,491,747
Penalties for commercial contract violations	362,839,000	695,881,115
Others	627,713,218	225,547,871
	6,705,262,401	4,962,920,733

31 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Corporate income tax from main business activities		
Total profit before tax	650,401,096,367	615,990,798,635
Increase	6,175,158,078	5,006,929,912
- Corporate income tax paid on income received abroad	28,447,895	167,352,040
- Investment costs not forming assets	5,714,710,183	4,041,491,743
- Loss from revaluation of cash balances and receivables at the end of the period	-	428,086,129
- Other non-deductible expenses'	432,000,000	370,000,000
Decrease	(2,094,564,733)	(8,342,627,386)
- Foreign exchange gain from revaluation of cash balance and receivables at the end of the period	(1,666,478,604)	-
- Foreign exchange loss from revaluation of cash balance, receivables at the end of previous period made in this period	(428,086,129)	(533,380,131)
- Profits received from subsidiaries	(17,996,698,800)	(7,809,247,255)
Taxable income	636,484,990,912	604,312,473,775
Current corporate income tax expense from main business activities (Tax rate 20%)	127,296,998,182	122,531,020,232

Corporate income tax from preferential business

Total accounting profit before corporate income tax	9,250,174,599	17,320,767,326
Taxable income	9,250,174,599	17,320,767,326

**Current corporate income tax expense
 from preferential business activities (tax rate 10%)**

925,017,460	1,732,076,733
--------------------	----------------------

Total current corporate Income tax Expense

128,222,015,642	124,263,096,965
------------------------	------------------------

Tax payable at the beginning of the period

105,654,817,926	30,221,124,778
-----------------	----------------

Tax paid in the period

(107,421,122,513)	(31,907,859,388)
-------------------	------------------

Corporate income tax payable at the end of the period

126,455,711,055	122,576,362,355
------------------------	------------------------

32 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Raw materials	2,075,894,147,668	2,271,013,109,068
Labour expenses	4,169,437,322,936	3,842,643,171,108
Depreciation expenses	318,507,988,193	258,401,642,671
Expenses of outsourcing services	836,121,813,762	694,614,054,237
Other expenses in cash	457,046,031,223	750,429,662,375
	7,857,007,303,782	7,817,101,639,459

33 . ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Proceeds from borrowings during the period		
Proceeds from ordinary contracts	2,397,670,540,341	1,205,336,333,698
Actual repayments on principal during the period		
Repayment on principal from ordinary contracts	2,346,248,455,005	1,217,045,120,467

34 . EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Separate financial statements.


35 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Separate Financial Statement are taken from the Separate Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2023, which was audited by AASC Limited.

The Board of Directors of the Company has decided to retroactively adjust a number of indicators on the Separate Financial Statements for the fiscal year ending December 31, 2023 based on Minutes No. 05/BBTTr-VCC dated September 17, 2024 of the Inspectorate of the Ministry of Finance at Viettel Construction Joint Stock Corporation, details of the adjustments are as follows:

	Code	Figures on the previous year's Financial Report VND	Data adjusted VND	Difference VND	Note
a) Separate Statement of Financial position					
- Short-term trade receivables	131	1,964,587,869,861	2,038,739,008,475	74,151,138,614	
- Provision for short-term doubtful debts	137	(103,552,387,501)	(102,506,243,395)	1,046,144,106	
- Taxes and other payables to State	313	154,209,357,062	162,242,769,363	8,033,412,301	
- Short-term accrued	315	668,282,287,980	729,886,532,243	61,604,244,263	
- Other short-term payables	319	230,418,954,355	227,258,955,810	(3,159,998,545)	
- Retained earnings	421	758,623,292,781	767,342,917,482	8,719,624,701	
b) Separate Statement of Income					
- Revenue from sales of goods and	01	9,740,173,558,325	9,811,631,189,358	71,457,631,033	
- Cost of goods sold	11	8,899,549,798,357	8,961,154,042,620	61,604,244,263	
- General and administrative expense	26	235,793,923,430	234,747,779,324	(1,046,144,106)	
- Current corporate income tax expense	51	122,083,190,790	124,263,096,965	2,179,906,175	
- Profit after corporate income tax	60	500,328,844,295	509,048,468,996	8,719,624,701	


Duong Van Khiet
Preparer


Pham Tuan
Chief Accountant


Pham Dinh Trung
General Director
Hanoi, 22 January 2025

Annex 01 : FINANCIAL INVESTMENTS

a. Held to maturity investments

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term investment				
- Term deposits	853,500,000,000	-	1,000,000,000,000	-
	853,500,000,000	-	1,000,000,000,000	-

- Held-to-maturity investments are 6-month term deposits at commercial banks with interest rates from 4.2%/year to 5%/year.

b. Equity investments in joint - ventures

	31/12/2024			01/01/2024			
	Mã CK	Original cost	Provision	Rate of voting rights	Original cost	Provision	Rate of voting rights
		VND	VND	%	VND	VND	%
- Viettel Construction Cambodia		213,721,680	-	100.00	213,721,680	-	100.00
- Viettel Construction Myanmar		3,378,927,177	-	100.00	3,378,927,177	-	100.00
		3,592,648,857	-		3,592,648,857	-	

The Company has not determined the fair value of these financial investments because Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System do not have specific guidance on determining fair value.

Detailed information on the Company's joint ventures and associates as at 31/12/2024 is as follows:

Name of joint venture	Place of establishment and operation	Rate of interest	Rate of voting rights	Principle activities
- Viettel Construction Cambodia	Phnom Penh, Cambodia	100.00%	100.00%	Construction and installation of telecommunications works
- Viettel Construction Myanmar	Pyinmana Capital, Myanmar	100.00%	100.00%	Construction and installation of telecommunications works

Annex 02 : TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures VND	Machinery, equipment VND	Vehicles, transportation equipment VND	Management equipment VND	Total VND
Historical cost					
Beginning balance	11,571,724,948	274,018,357,379	444,770,678,830	9,521,748,591	739,882,509,748
- Purchase in the period	-	9,943,173,073	1,272,928,818	3,459,724,000	14,675,825,891
- Liquidation, disposal	-	(16,904,718,369)	(6,694,355,964)	(858,026,474)	(24,457,100,807)
Ending balance of the period	11,571,724,948	267,056,812,083	439,349,251,684	12,123,446,117	730,101,234,832
Accumulated depreciation					
Beginning balance	6,607,303,097	140,689,003,361	324,458,681,046	6,588,851,178	478,343,838,682
- Depreciation for the period	411,876,312	34,836,405,338	69,257,541,841	2,188,445,117	106,694,268,608
- Liquidation, disposal	-	(16,904,718,369)	(6,694,355,964)	(858,026,474)	(24,457,100,807)
Ending balance of the period	7,019,179,409	158,620,690,330	387,021,866,923	7,919,269,821	560,581,006,483
Net carrying amount					
Beginning balance	4,964,421,851	133,329,354,018	120,311,997,784	2,932,897,413	261,538,671,066
Ending balance	4,552,545,539	108,436,121,753	52,327,384,761	4,204,176,296	169,520,228,349

- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use: VND 99,275,670,138.



Annex 03 : BORROWINGS

	01/01/2024		During the period		31/12/2024	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term borrowings						
Short-term debts	1,060,569,974,376	1,060,569,974,376	1,969,753,741,625	2,180,329,175,959	849,994,540,042	849,994,540,042
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Ba Dinh Branch	369,520,320,324	369,520,320,324	545,132,302,388	551,970,371,887	362,682,250,825	362,682,250,825
- Military Commercial Joint Stock Bank - Ba Dinh Branch	241,159,261,327	241,159,261,327	70,866,000,000	312,025,261,327	-	-
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office Branch 1	449,890,392,725	449,890,392,725	494,094,264,506	858,012,797,688	85,971,859,543	85,971,859,543
- Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank	-	-	243,266,798,463	-	243,266,798,463	243,266,798,463
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Thanh Cong Branch	-	-	616,394,376,268	458,320,745,057	158,073,631,211	158,073,631,211
Current portion of long-term debts	135,325,584,686	135,325,584,686	202,111,402,792	135,325,584,686	202,111,402,792	202,111,402,792
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch	5,309,331,178	5,309,331,178	45,690,892,988	5,309,331,178	45,690,892,988	45,690,892,988
- Woori Bank Vietnam Limited - Hanoi Branch	52,230,316,176	52,230,316,176	46,811,478,164	52,230,316,176	46,811,478,164	46,811,478,164
- Shinhan Vietnam Bank Limited - Pham Hung Branch	77,785,937,332	77,785,937,332	77,785,937,332	77,785,937,332	77,785,937,332	77,785,937,332
- HSBC BANK (VIET NAM) LTD - Ha Noi Branch	-	-	286,996,764	-	286,996,764	286,996,764
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office Branch 1	-	-	31,536,097,544	-	31,536,097,544	31,536,097,544
	<u>1,195,895,559,062</u>	<u>1,195,895,559,062</u>	<u>2,171,865,144,417</u>	<u>2,315,654,760,645</u>	<u>1,052,105,942,834</u>	<u>1,052,105,942,834</u>

Viettel Construction Joint Stock Corporation

No. 01 Giang Van Minh, Kim Ma ward, Ba Dinh district, Hanoi

Separate financial statements
For the fiscal year ended 31/12/2024**Long-term borrowings**

- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch	63,711,974,138	63,711,974,138	188,683,991,005	22,845,446,494	229,550,518,649	229,550,518,649
- Woori Bank Vietnam Limited - Hanoi Branch	157,931,819,573	157,931,819,573	-	65,287,895,220	92,643,924,353	92,643,924,353
- Shinhan Vietnam Bank Limited - Pham Hung Branch	291,387,479,140	291,387,479,140	-	77,785,937,332	213,601,541,808	213,601,541,808
- HSBC BANK (VIET NAM) LTD - Ha Noi Branch	-	-	2,439,472,491	-	2,439,472,491	2,439,472,491
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office Branch 1	-	-	236,793,335,220	-	236,793,335,220	236,793,335,220
	<u>513,031,272,851</u>	<u>513,031,272,851</u>	<u>427,916,798,716</u>	<u>165,919,279,046</u>	<u>775,028,792,521</u>	<u>775,028,792,521</u>
Amount due for settlement within 12 months	(135,325,584,686)	(135,325,584,686)	(202,111,402,792)	(135,325,584,686)	(202,111,402,792)	(202,111,402,792)
Amount due for settlement after 12 month	<u>377,705,688,165</u>	<u>377,705,688,165</u>			<u>572,917,389,729</u>	<u>572,917,389,729</u>



Annex 04 : CHANGES IN OWNER'S EQUITY

a. Changes in owner's equity

	Contributed capital VND	Share premium VND	Investment and development fund VND	Retained earnings VND	Total VND
Beginning balance of previous period	1,143,858,790,000	(15,000,000)	-	439,438,327,486	1,583,282,117,486
Profit for previous period	-	-	-	509,048,468,996	509,048,468,996
Profit distribution	-	-	-	(181,143,879,000)	(181,143,879,000)
Ending balance of previous period	1,143,858,790,000	(15,000,000)	-	767,342,917,482	1,911,186,707,482
Beginning balance of current period	1,143,858,790,000	(15,000,000)	-	767,342,917,482	1,911,186,707,482
Profit for this period	-	-	-	531,418,434,690	531,418,434,690
Profit distribution in 2022	-	-	-	(219,506,501,801)	(219,506,501,801)
Profit distribution in 2023	-	-	100,000,000,000	(538,629,590,880)	(438,629,590,880)
Ending balance of this period	1,143,858,790,000	(15,000,000)	100,000,000,000	540,625,259,491	1,784,469,049,491



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH VIETTEL
VIETTEL CONSTRUCTION
JOINT STOCK CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness**

Số/No.: 2201.01/VCC -TC

V/v giải trình nguyên nhân điều chỉnh số đầu
kỳ trên Báo cáo tài chính năm 2024

*The explanation regarding the reason for adjusting
the opening balance in the 2024 financial statements*

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025
Hanoi, January 22, 2025

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange*.

Căn cứ Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ
kế toán doanh nghiệp;

*Pursuant to Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014,
guiding the accounting regime for enterprises;*

Căn cứ Biên bản số 05/BBTr-VCC ngày 17/09/2024 của Thanh tra Bộ
Tài chính tại Tổng công ty Cổ phần Công trình Viettel.

*Pursuant to the Minutes No. 05/BBTr-VCC dated September 17, 2024,
of the Ministry of Finance's Inspectorate at Viettel Construction Corporation.*

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều chỉnh số đầu kỳ một số chỉ
tiêu trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài
chính kết thúc ngày 31/12/2024, chi tiết các khoản điều chỉnh như sau:

*The Board of Directors has decided to retroactively adjust a number of
indicators on the Separate Financial Statements and Consolidated Financial
Statements for the fiscal year ending December 31, 2024. The details of the
adjustments are as follows:*

**a, Các chỉ tiêu điều chỉnh trên Báo cáo tài chính riêng/ *The adjusted
items on the separate financial statements are as follows:***

Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	Mã số <i>Code</i>	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước <i>Figures on the previous year's Financial Report</i>	Số liệu điều chỉnh lại <i>Data adjusted</i>	Chênh lệch <i>Difference</i>
		VND	VND	VND
a. Bảng cân đối kế toán riêng/ <i>Separate Statement of Financial position</i>				
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng/ <i>Short-term trade receivables</i>	131	1.964.587.869.861	2.038.739.008.475	74.151.138.614

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước <i>Figures on the previous year's Financial Report</i>	Số liệu điều chỉnh lại <i>Data adjusted</i>	Chênh lệch <i>Difference</i>
		VND	VND	VND
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/ <i>Provision for short-term doubtful debts</i>	137	(103.552.387.501)	(102.506.243.395)	1.046.144.106
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ <i>Taxes and other payables to State</i>	313	154.209.357.062	162.242.769.363	8.033.412.301
- Chi phí phải trả ngắn hạn/ <i>Short-term accrued</i>	315	668.282.287.980	729.886.532.243	61.604.244.263
- Phải trả ngắn hạn khác/ <i>Other short-term</i>	319	230.418.954.355	227.258.955.810	(3.159.998.545)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ <i>Retained earnings</i>	421	758.623.292.781	767.342.917.482	8.719.624.701
b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng/ <i>Separate Statement of Income</i>				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ <i>Revenue from sales of goods and rendering</i>	01	9.740.173.558.325	9.811.631.189.358	71.457.631.033
- Giá vốn hàng bán/ <i>Cost of goods sold</i>	11	8.899.549.798.357	8.961.154.042.620	61.604.244.263
- Chi phí quản lý doanh nghiệp/ <i>General and administrative expense</i>	26	235.793.923.430	234.747.779.324	(1.046.144.106)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành/ <i>Current corporate income tax expense</i>	51	122.083.190.790	124.263.096.965	2.179.906.175
- Lợi nhuận sau thuế TNDN/ <i>Profit after corporate income tax</i>	60	500.328.844.295	509.048.468.996	8.719.624.701

b, Các chỉ tiêu điều chỉnh trên Báo cáo tài chính hợp nhất/ *The adjusted indicators on the consolidated financial statements are as follows:*

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước <i>Figures on the previous year's Financial Report</i>	Số liệu điều chỉnh lại <i>Data adjusted</i>	Chênh lệch <i>Difference</i>
		VND	VND	VND
a. Bảng cân đối kế toán hợp nhất/ <i>Consolidated Statement of Financial position</i>				
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng/ <i>Short-term trade receivables</i>	131	1.978.364.543.283	2.052.515.681.897	74.151.138.614
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/ <i>Provision for short-term doubtful debts</i>	137	(103.552.387.501)	(102.506.243.395)	1.046.144.106
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ <i>Taxes and other payables to State</i>	313	168.741.450.765	176.774.863.066	8.033.412.301



Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	Mã số <i>Code</i>	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước <i>Figures on the previous year's Financial Report</i>	Số liệu điều chỉnh lại <i>Data adjusted</i>	Chênh lệch <i>Difference</i>
		VND	VND	VND
- Chi phí phải trả ngắn hạn/ <i>Short-term accrued</i>	315	693.430.648.630	755.034.892.893	61.604.244.263
- Phải trả ngắn hạn khác/ <i>Other short-term</i>	319	237.767.256.489	234.607.257.944	(3.159.998.545)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ <i>Retained earnings</i>	421	813.012.924.151	821.732.548.852	8.719.624.701
b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất/ Consolidated Statement of Income				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ <i>Revenue from sales of goods and rendering</i>	01	11.298.950.641.691	11.370.408.272.724	71.457.631.033
- Giá vốn hàng bán/ <i>Cost of goods sold</i>	11	10.406.923.625.512	10.468.527.869.775	61.604.244.263
- Chi phí quản lý doanh nghiệp/ <i>General and administrative expense</i>	26	248.927.530.279	247.881.386.173	(1.046.144.106)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành/ <i>Current corporate income tax expense</i>	51	129.627.907.858	131.807.814.033	2.179.906.175
- Lợi nhuận sau thuế TNDN/ <i>Profit after corporate income tax</i>	60	515.877.770.504	524.597.395.205	8.719.624.701

Vì vậy, bằng văn bản này Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel giải trình với Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban chứng khoán Nhà nước về nguyên nhân điều chỉnh số đầu kỳ trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 Tổng Công ty.

Therefore, with this document, Viettel Construction provides an explanation to The State Securities Commission and Hochiminh Stock Exchange regarding the reason for adjusting the opening balances on the separate and consolidated financial statements of Viettel Construction for the year 2024.

Trân trọng/ *Best regards./*

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu/ *Archived by:* TC. Khiết 02

TỔNG GIÁM ĐỐC

GENERAL DIRECTOR



Phạm Đình Trường